

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-35



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 06 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông: Nguyễn Xuân Trang	Ủy viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Tú Anh	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/05/2018)
Ông: Vũ Văn Xuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Thùy	Trưởng ban
Bà: Hoàng Thị Quế Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông: Trần Kim Cương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh



Số: 36/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được lập ngày 20/02/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 2879 -2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.256.018.009	437.242.897.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.027.650.875	18.912.540.847
1. Tiền	111		11.027.650.875	18.912.540.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.251.568.295	322.696.912.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	213.266.284.429	219.780.383.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	119.524.035.776	105.538.671.644
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	733.697.543	590.535.487
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.272.449.453)	(3.212.678.630)
IV. Hàng tồn kho	140		88.044.816.261	91.573.234.704
1. Hàng tồn kho	141	V.06	88.044.816.261	91.573.234.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.931.982.578	4.060.209.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	137.123.052	373.228.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.622.862.237	3.686.980.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	171.997.289	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.544.233.783	113.393.008.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		153.475.959.821	79.718.093.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	143.720.609.465	69.962.743.580
- Nguyên giá	222		249.842.647.717	161.867.002.261
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(106.122.038.252)	(91.904.258.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.755.350.356	9.755.350.356
- Nguyên giá	228		12.155.287.846	12.155.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.399.937.490)	(2.399.937.490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.634.087.063	33.616.905.342
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	52.634.087.063	33.616.905.342
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.000.000	23.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000	23.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.414.186.899	35.009.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.414.186.899	35.009.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.800.251.792	550.635.906.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		365.070.717.496	297.462.493.123
I. Nợ ngắn hạn	310		236.493.340.448	215.789.583.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	160.011.955.798	161.734.070.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.681.136.814	2.908.188.651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.290.715.651	7.426.092.928
4. Phải trả người lao động	314		5.748.328.804	10.331.002.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	328.057.416	580.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	252.954.544	204.545.450
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.024.341.562	955.914.340
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	55.584.440.722	17.286.581.919
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	5.212.700.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.571.409.137	9.150.486.038
II. Nợ dài hạn	330		128.577.377.048	81.672.910.114
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	106.771.266.724	79.249.892.655
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	19.814.000.000	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.992.110.324	2.423.017.459
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.729.534.296	253.173.413.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	281.729.534.296	253.173.413.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.720.000.000	28.720.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.594.214.888	74.594.214.888
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.415.319.408	89.859.198.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.411.502.526	41.030.310.125
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		33.003.816.882	48.828.888.001
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		646.800.251.792	550.635.906.137

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	744.064.364.643	862.174.616.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.993.303.186	3.491.975.736
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	741.071.061.457	858.682.641.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	588.929.442.116	678.846.040.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.141.619.341	179.836.601.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	422.087.337	155.009.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.365.919.421	1.809.073.183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.630.861.691	1.324.600.409
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	45.856.218.998	43.596.738.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	62.486.786.511	73.522.179.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.854.781.748	61.063.618.718
11. Thu nhập khác	31	VI.8	735.189.105	723.756.706
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.764.000	32.378.944
13. Lợi nhuận khác	40		729.425.105	691.377.762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.584.206.853	61.754.996.480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.298.737.571	12.517.301.379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		33.285.469.282	49.237.695.101
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.548	8.206
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.548	8.206

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Chu Văn Long



Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.584.206.853	61.754.996.480
2. Điều chỉnh cho các khoản		9.529.222.923	11.532.749.176
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.473.377.746	10.752.637.424
- Các khoản dự phòng	03	(7.152.929.177)	(389.479.574)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(422.087.337)	(155.009.083)
- Chi phí lãi vay	06	2.630.861.691	1.324.600.409
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.113.429.776	73.287.745.656
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.722.305.976)	(88.040.647.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.528.418.443	(8.050.728.706)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.557.150.606)	23.545.445.634
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.143.071.311)	125.565.431
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.630.861.691)	(1.324.600.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.424.229.628)	(11.268.010.312)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.659.013.836)	(1.239.106.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.505.215.171	(12.964.336.650)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(107.248.425.352)	(55.276.885.144)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	422.087.337	155.009.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.823.338.015)	(55.121.876.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.433.232.872	73.276.925.732
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	170.844.498.474	122.657.059.365
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.211.265.602)	(49.380.133.633)
		(4.200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	81.433.232.872	73.276.925.732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.884.889.972)	5.190.713.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.912.540.847	13.721.827.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.027.650.875	18.912.540.847

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chu Văn Long



Nguyễn Thị Tú Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2018****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 06 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 102, phố Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;

- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;
- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tác kè, rắn (được Nhà nước cho phép);
- In ấn;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;
- Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;
- Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, Công ty có 13 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

- | | |
|------------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh Dược liệu | 8. Chi nhánh Cẩm Giàng |
| 2. Chi nhánh Hà Nội | 9. Chi nhánh Tứ Kỳ |
| 3. Chi nhánh Thanh Miện | 10. Chi nhánh Gia Lộc (Giải thể ngày 01/08/2018) |
| 4. Chi nhánh Kim Thành | 11. Chi nhánh Nam Sách |
| 5. Chi nhánh Bình Giang | 12. Chi nhánh Ninh Giang (Giải thể ngày 01/08/2018) |
| 6. Chi nhánh Kinh Môn | 13. Chi nhánh Chí Linh |
| 7. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 14. Chi nhánh Miền Trung (thành lập ngày 11/09/2018) |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018	01/01/2018		
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	1.545.510.319	1.881.123.130		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.482.140.556	17.031.417.717		
Cộng	11.027.650.875	18.912.540.847		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	213.266.284.429	219.780.383.989		
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương	14.558.814.395	24.537.188.637		
- Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	2.197.215.614	972.691.046		
- Bệnh viện Nhi Hải Dương	2.740.321.855	2.695.864.930		
- Bệnh viện Mắt và Da liễu Hải Dương	1.735.563.414	3.650.432.530		
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vipharco	23.365.464	3.248.970.447		
- Bệnh viện quân y 7 - Cục hậu cần - Quân khu 3	6.257.161.695	8.880.993.645		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hiền	1.542.590.122	8.332.676.957		
- Các khách hàng khác	184.211.251.870	167.461.565.797		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-		
Cộng	213.266.284.429	219.780.383.989		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	119.524.035.776	105.538.671.644		
- Công ty TNHH KT cơ điện lạnh Quý Long	52.252.410.000	52.252.410.000		
- Công Ty TNHH SKY SOFTGEL	8.313.145.500	8.313.145.500		
- Công Ty TNHH thiết bị khoa học Hoàng Gia	8.014.045.832	8.014.045.832		
- Công ty TNHH chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn	9.263.976.527	9.263.976.527		
- Công ty CP Thang máy và thiết bị Thành Công	1.557.750.000	1.557.750.000		
- Công ty Cổ phần thiết bị MPM	2.951.864.350	2.951.864.350		
- Trả trước cho người bán khác	37.170.843.567	23.185.479.435		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	119.524.035.776	105.538.671.644		
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó:	499.299.918	-	398.567.284	-
- Phải thu thuế TNCN của CBVNV	401.028.262	-	284.859.789	-
- Phải thu ngắn hạn khác	98.271.656	-	113.707.495	-
Tạm ứng	130.984.874	-	147.944.788	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	103.412.751	-	44.023.415	-
Cộng	733.697.543	-	590.535.487	-

5 . Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.272.449.453	(1.272.449.453)	3.212.678.630	(3.212.678.630)
Cộng	1.272.449.453	(1.272.449.453)	3.212.678.630	(3.212.678.630)

6 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.447.198.547	-	36.855.948.079	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.681.417.809	-	-	-
Thành phẩm	38.336.615.095	-	43.766.566.874	-
Hàng hóa	17.579.584.810	-	10.950.719.751	-
Cộng	88.044.816.261	-	91.573.234.704	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2018: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	137.123.052	373.228.973
Cộng	137.123.052	373.228.973

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	49.416.309.848	96.093.307.958	12.597.526.945	3.759.857.510	161.867.002.261
Số tăng trong năm	6.326.116.881	76.477.234.541	5.394.401.819	33.490.390	88.231.243.631
- Mua trong năm	-	76.477.234.541	5.394.401.819	33.490.390	81.905.126.750
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.326.116.881	-	-	-	6.326.116.881
Số giảm trong năm	-	255.598.175	-	-	255.598.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	255.598.175	-	-	255.598.175
Số dư cuối năm	55.742.426.729	172.314.944.324	17.991.928.764	3.793.347.900	249.842.647.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.020.573.417	50.686.436.428	7.879.255.070	3.317.993.766	91.904.258.681
Số tăng trong năm	2.693.188.460	9.385.383.076	1.921.697.774	473.108.436	14.473.377.746
- Khấu hao trong năm	2.693.188.460	9.385.383.076	1.921.697.774	473.108.436	14.473.377.746
Số giảm trong năm	-	255.598.175	-	-	255.598.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	255.598.175	-	-	255.598.175
Số dư cuối năm	32.713.761.877	59.816.221.329	9.800.952.844	3.791.102.202	106.122.038.252
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.395.736.431	45.406.871.530	4.718.271.875	441.863.744	69.962.743.580
Tại ngày cuối năm	23.028.664.852	112.498.722.995	8.190.975.920	2.245.698	143.720.609.465

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 61.126.497.279

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ: 2.498.297.526

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.155.287.846		12.155.287.846
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	12.155.287.846	-	12.155.287.846
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.399.937.490		2.399.937.490
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.399.937.490	-	2.399.937.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.755.350.356	-	9.755.350.356
Tại ngày cuối năm	9.755.350.356	-	9.755.350.356

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.634.087.063	33.616.905.342
- Xây dựng nhà kho 600m2 tại An Thái - P Bình Hàn - TPHD	-	865.406.363
- Đầu tư triển khai phần mềm quản trị ERP	2.230.000.000	1.561.000.000
- Chi phí khảo sát thiết kế nhà VP CN tại Hà Nội	63.181.818	63.181.818
- Dự án dây chuyền viên, cốm, sùi tại Cẩm Thượng	41.693.169.958	26.449.002.161
- Chi phí TV tiêu chuẩn EU GMP của DA nhà máy Cẩm Thượng	8.571.329.035	4.678.315.000
- Chi phí xây dựng lò hơi tại 102 Chi Lăng	76.406.252	-
Cộng	52.634.087.063	33.616.905.342

11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.000.000	-	20.000.000	23.000.000	-	23.000.000
+ Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
+ Công ty CP ĐT tài chính DN nhỏ và vừa Việt Nam	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.414.186.899	35.009.667
Cộng	3.414.186.899	35.009.667

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Y Tế	3.899.424.968	3.899.424.968	3.334.834.388	3.334.834.388
- Công ty CP FRESENIUS KABI VIỆT NAM	7.052.242.598	7.052.242.598	4.521.263.418	4.521.263.418
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	2.298.190.867	2.298.190.867	7.144.755.135	7.144.755.135
- Công ty CP TM Dược phẩm Hồng Đức	481.254.852	481.254.852	1.538.678.327	1.538.678.327
- Công ty TNHH Dược phẩm CAMLY	10.016.323.101	10.016.323.101	4.064.114.461	4.064.114.461
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Phúc Xuân	933.039.763	933.039.763	4.445.601.549	4.445.601.549
- Công ty TNHH Dược phẩm Trí Việt	992.172.245	992.172.245	6.754.691.635	6.754.691.635
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Hải	1.656.080.999	1.656.080.999	6.692.633.338	6.692.633.338
- Công ty TNHH Golden Health USA	1.870.812.487	1.870.812.487	5.963.922.936	5.963.922.936
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	130.812.413.918	130.812.413.918	117.273.575.574	117.273.575.574
Cộng	160.011.955.798	160.011.955.798	161.734.070.761	161.734.070.761

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.681.136.814	2.908.188.651
- Công ty CP Thương Mại Dược Phẩm Daiso Pháp	-	475.281.986
- Công ty CP Dược Phẩm Hoàng Giang	162.187.648	217.909.171
- Trung tâm y tế huyện Bình Xuyên	111.007.011	131.362.001
- Công ty TNHH TM Golden Five Stars	-	129.944.925
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.407.942.155	1.953.690.568
Cộng	1.681.136.814	2.908.188.651

15 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	53.697.930.478	53.696.510.726	-	1.419.752
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	739.641.441	911.638.730	171.997.289	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	6.128.173.510	8.298.737.571	11.543.911.428	-	2.882.999.653
Thuế thu nhập cá nhân	-	291.180.418	977.595.515	862.479.687	-	406.296.246
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.006.739.000	1.534.653.373	2.541.392.373	-	-
Các loại thuế khác	-	-	222.774.140	222.774.140	-	-
Cộng	-	7.426.092.928	65.471.332.518	69.778.707.084	171.997.289	3.290.715.651

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN:	11.424.229.628
- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ):	119.681.800
Cộng	11.543.911.428

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	231.669.842	500.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	84.545.454	80.000.000
Chi phí phải trả khác	11.842.120	-
Cộng	328.057.416	580.000.000

17 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31/12/2018		01/01/2018
Cho thuê văn phòng		252.954.544		204.545.450
Cộng		252.954.544		204.545.450
18 . Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2018		01/01/2018
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		1.024.341.562		955.914.340
+ Phải trả phải nộp khác		1.024.341.562		955.914.340
- Phải thu khác dư Có		-		-
Cộng		1.024.341.562		955.914.340
19 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018
19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.584.440.722	106.710.894.033	68.413.035.230	17.286.581.919
a, Vay ngắn hạn	55.584.440.722	106.710.894.033	68.413.035.230	17.286.581.919
NH TMCP Quân đội - CN Hải Dương (1)	8.694.882.618	8.694.882.618	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Hải Dương (2)	21.564.933.434	32.431.253.726	22.434.576.591	11.568.256.299
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (3)	10.489.029.176	21.523.386.457	11.034.357.281	-
BIDV Chi nhánh Trần Hưng Đạo (4)	13.714.095.494	44.061.371.232	30.347.275.738	-
Vay cán bộ nhân viên	1.121.500.000		4.596.825.620	5.718.325.620
19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	106.771.266.724	44.319.604.441	16.798.230.372	79.249.892.655
a, Vay dài hạn	106.771.266.724	44.319.604.441	16.798.230.372	79.249.892.655
NH TMCP Ngoại thương - CN Hải Dương (5)	103.816.094.302	41.364.432.019	16.798.230.372	79.249.892.655
Vay cán bộ nhân viên	2.955.172.422	2.955.172.422	-	-
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
19.3 Số có khả năng trả nợ	159.400.535.024			96.536.474.574
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.584.440.722	-	-	17.286.581.919
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	103.816.094.302	-	-	79.249.892.655

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 43996.18.270.1150261.TD ngày 12/12/2018. Giá trị hạn mức tín dụng : 60.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng: 05/12/2019. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị y tế.

(2) Hợp đồng tín dụng số 30.06/CNHD9/2017/HĐCVHM/DUOC ngày 30/6/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng kể từ lần giải ngân

(3) Hợp đồng tín dụng số 576/HDDTD2.024.17 ngày 30/11/2017. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế. Thời hạn : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/222776/HĐTD ngày 30/3/2018. Hạn mức cấp tín dụng: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, trong đó hạn mức cho vay tối đa 40 tỷ hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn cấp hạn mức: 30/3/2019. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 20/2005/HĐ, Hợp đồng 32/2005.

(5) Hợp đồng cho vay số 170114/NHMTHD ngày 24/11/2017 để đầu tư Dự án nhà máy HDPHARMA EU sản xuất thuốc Đông Dược, Nang mềm Đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và thuốc viên cốm sủi không chứa kháng sinh beta lactam đạt tiêu chuẩn GMP-EU. Số tiền cho vay tối đa: 210 tỷ đồng nhưng tối đa không vượt mức 70% tổng mức đầu tư của dự án. Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là : lãi suất cố định bằng lãi suất cơ sở cộng mức biên là 2%/năm. Đối với các khoản đã giải ngân kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2017 là 7%.

20 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	5.212.700.000
Cộng	-	5.212.700.000

21 . Trái phiếu chuyển đổi

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	20.000.000.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	20.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chờ phân bổ (2)	186.000.000	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm= (1)-(2)	19.814.000.000	-

Ngày 11/04/2018, Công ty hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 20 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 0% theo Nghị quyết bất thường số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/07/2017 Của Đại hội đồng cổ đông. Mệnh giá của trái phiếu: 100.000 đồng; số lượng trái phiếu chào bán thành công: 200.000 đồng, trong đó: số trái phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 50.000 trái phiếu, số trái phiếu chào bán cho Công ty TNHH Biopharma Việt Nam là 150.000 trái phiếu. Ngày phát hành: 11/04/2018 trái phiếu chuyển đổi sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu sau 3 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Đến thời điểm chuyển đổi, tiền gốc của trái phiếu sẽ chuyển thành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi có thể được chuyển đổi trước thời hạn nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua nhưng phải đảm bảo hạn chế chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi tối thiểu 1 năm kể từ ngày phát hành.

22 . Vốn chủ sở hữu**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)****22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
22.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
22.4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
22.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	134.594.214.888	74.594.214.888

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	741.333.360.339	859.769.667.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.729.645.447	2.381.636.364
- Doanh thu khác	1.358.857	23.313.217
Cộng	744.064.364.643	862.174.616.932
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	200.872.809	1.337.832.839
Giảm giá hàng bán	41.252.016	535.920.349
Hàng bán bị trả lại	2.751.178.361	1.618.222.548
Cộng	2.993.303.186	3.491.975.736

	Năm nay	Năm trước
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	738.340.057.153	856.277.691.615
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.729.645.447	2.381.636.364
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.358.857	23.313.217
Cộng	741.071.061.457	858.682.641.196
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	588.929.442.116	678.846.040.186
Cộng	588.929.442.116	678.846.040.186
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.587.337	147.509.083
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	307.500.000	7.500.000
Cộng	422.087.337	155.009.083
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.630.861.691	1.324.600.409
- Chiết khấu thanh toán	735.057.730	484.472.774
Cộng	3.365.919.421	1.809.073.183
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	62.486.786.511	73.522.179.833
- Chi phí nhân viên quản lý	26.563.952.675	25.917.853.519
- Chi phí vật liệu quản lý	5.947.860.917	5.108.207.627
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.706.069.185	1.685.007.607
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.002.817.356	3.153.127.477
- Thuế, phí và lệ phí	1.398.866.023	2.534.666.008
- Chi phí dự phòng	1.272.449.453	441.548.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.821.212.259	2.376.390.539
- Chi phí bằng tiền khác	14.773.558.643	32.305.378.630
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	45.856.218.998	43.596.738.359
- Chi phí nhân viên bán hàng	31.311.218.623	29.180.840.146
- Chi phí vật liệu bao bì	810.149.321	4.154.196.789
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49.045.580	132.137.893
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.736.129.742	1.086.751.243
- Chi phí bảo hành	-	831.028.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.739.083	4.852.977.116
- Chi phí bằng tiền khác	7.902.936.649	3.358.807.172

	Năm nay	Năm trước
8 . Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	735.189.105	723.756.706
Cộng	735.189.105	723.756.706
9 . Chi phí khác		
- Các khoản vi phạm hành chính	5.764.000	32.378.944
Cộng	5.764.000	32.378.944
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	41.584.206.853	61.754.996.480
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(90.519.000)	311.744.159
- Các khoản điều chỉnh tăng	216.981.000	319.244.159
- <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>216.981.000</i>	<i>319.244.159</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	307.500.000	7.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>307.500.000</i>	<i>7.500.000</i>
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	41.493.687.853	62.066.740.639
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước	-	103.953.250
f. Thuế TNDN ={(c)*(d)}+(e)	8.298.737.571	12.517.301.379
11 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.285.469.282	49.237.695.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.548	8.206
12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.405.179.045	264.264.101.702
Chi phí nhân công	18.533.564.845	21.225.087.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.421.727.007	6.460.776.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.730.515.208	12.659.532.503
Chi phí khác bằng tiền	-	18.903.100
Cộng	255.090.986.105	304.628.400.532

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2018:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	2.430.289.471
2	Ban Kiểm soát	1.073.306.818
Cộng		3.503.596.289

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	11.027.650.875	-	18.912.540.847	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	213.999.981.972	(1.272.449.453)	220.370.919.476	(3.212.678.630)
Cộng	225.027.632.847	(1.272.449.453)	239.283.460.323	(3.212.678.630)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			161.036.297.360	162.689.985.101
Các khoản vay			162.355.707.446	96.536.474.574
Cộng			323.392.004.806	259.806.459.675

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	55.584.440.722	106.771.266.724	162.355.707.446
Phải trả người bán	160.011.955.798	-	160.011.955.798
Chi phí phải trả	328.057.416	-	328.057.416
Phải trả khác	1.024.341.562	-	1.024.341.562
Số đầu năm			
Các khoản vay	17.286.581.919	79.249.892.655	96.536.474.574
Phải trả người bán	161.734.070.761	-	161.734.070.761
Chi phí phải trả	580.000.000	-	580.000.000
Phải trả khác	955.914.340	-	955.914.340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
6.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>a, Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,40%	20,59%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,60%	79,41%
<i>b, Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,44%	54,02%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	43,56%	45,98%
6.2. Khả năng thanh toán			
<i>a, Khả năng thanh toán tổng quát</i>	lần	1,77	1,85
<i>b, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</i>	lần	1,85	2,03
<i>c, Khả năng thanh toán nhanh</i>	lần	1,48	1,60
6.3. Tỷ suất sinh lời			
<i>a, Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5,59%	7,16%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,47%	5,71%
<i>b, Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,43%	11,22%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	5,15%	8,94%
<i>c, Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>	%	11,81%	19,45%

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên của Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tú Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	60.000.000.000	28.720.000.000	-	74.505.096.388	-	41.239.586.925	204.464.683.313
Tăng vốn trong năm	-	-	-	89.118.500	-	49.237.695.101	49.326.813.601
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	49.237.695.101	49.237.695.101
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	89.118.500	-	-	89.118.500
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	618.083.900	618.083.900
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	618.083.900	618.083.900
Số dư tại 31/12/2017	60.000.000.000	28.720.000.000	-	74.594.214.888	-	89.859.198.126	253.173.413.014
Số dư tại 01/01/2018	60.000.000.000	28.720.000.000	-	74.594.214.888	-	89.859.198.126	253.173.413.014
Tăng vốn trong năm	-	-	-	60.000.000.000	-	33.285.469.282	93.285.469.282
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	33.285.469.282	33.285.469.282
Tăng khác	-	-	-	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	64.729.348.000	64.729.348.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	60.529.348.000	60.529.348.000
Số dư tại 31/12/2018	60.000.000.000	28.720.000.000	-	134.594.214.888	-	58.415.319.408	281.729.534.296

